

## NGH NH

### C A CHÍNH PH S 89/2006/N -CP NGÀY 30 THÁNG 9 N M 2006 V NHÃN HÀNG HOÁ

#### CHÍNH PH

*C n c Lu t T ch c Chính ph ngày 25 tháng 12 n m 2001;*

*C n c Lu t Th ng m i ngày 14 tháng 6 n m 2005;*

*C n c Pháp l nh B o v quy n l i ng i tiêu dùng ngày 27 tháng 4 n m 1999;*

*C n c Pháp l nh Ch t l ng hàng hoá ngày 24 tháng 12 n m 1999;*

*Theo ngh c a B tr ng B Khoa h c và Công ngh ,*

## NGH NH :

### Ch ng I NH NG QUY NH CHUNG

#### **i u 1. Ph m vi i u ch nh**

1. Ngh nh này quy nh n i dung, cách ghi và qu n lý nhà n c v nhãn i v i hàng hoá l u thông t i Vi t Nam, hàng hoá xu t kh u, nh p kh u.

2. Nh ng hàng hoá sau ây không thu c ph m vi i u ch nh c a Ngh nh này:

a) B t ng s n;

b) Hàng hoá t m nh p tái xu t; hàng hoá t m nh p tham gia h i ch , tri n lãm sau ó tái xu t; hàng hoá quá c nh, hàng hoá chuy n kh u;

c) Quà bi u, t ng; hành lý c a ng i xu t c nh, nh p c nh; tài s n di chuy n.

Ngoài các i t ng quy nh t i các i m a, b và c kho n này, tu theo s phát tri n c a th tr ng, c quan qu n lý nhà n c v nhãn hàng hoá s xu t b sung.

#### **i u 2. i t ng áp d ng**

Ngh nh này áp d ng i v i t ch c, cá nhân s n xu t, kinh doanh hàng hoá t i Vi t Nam; t ch c, cá nhân xu t kh u, nh p kh u hàng hoá.

#### **i u 3. Gi i thích t ng**

Trong Ngh nh này, nh ng t ng d i ây c hi u nh sau:

1. "Nhãn hàng hoá" là b n vi t, b n in, b n v , b n ch p c a ch , hình v , hình nh c dán, in, ính, úc, ch m, kh c tr c ti p trên hàng hoá, bao bì th ng ph m c a hàng hoá ho c trên các ch t li u khác c g n trên hàng hoá, bao bì th ng ph m c a hàng hoá.

2. "Ghi nhãn hàng hoá" là th hi n n i dung c b n, c n thi t v hàng hoá lên nhãn hàng hoá ng i tiêu dùng nh n bi t, làm c n c l a ch n, tiêu th và s d ng; nhà s n

xuất, kinh doanh quặng bán cho hàng hoá của mình và các cơ quan chức năng thị trường vì lợi ích, kiểm soát.

3. "Nhãn gốc của hàng hoá" là nhãn thể hiện nguồn gốc trên hàng hoá.

4. "Nhãn phụ" là nhãn thể hiện nội dung bắt buộc để nhãn gốc của hàng hoá bán trên thị trường ngoài thị trường Việt và bổ sung nội dung bắt buộc bán trên thị trường Việt theo quy định của pháp luật mà nhãn gốc của hàng hoá còn thiếu.

5. "Bao bì thương phẩm của hàng hoá" là bao bì chứa hàng hoá và lưu thông cùng với hàng hoá.

Bao bì thương phẩm của hàng hoá gồm hai loại: bao bì trực tiếp và bao bì ngoài.

a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa hàng hoá, tiếp xúc trực tiếp với hàng hoá, tạo ra hình thức hoàn chỉnh theo hình thức của hàng hoá;

b) Bao bì ngoài là bao bì dùng bao gói một hoặc một số sản phẩm hàng hoá có bao bì trực tiếp.

6. "Lưu thông hàng hoá" là hoạt động trưng bày, vận chuyển, lưu giữ hàng hoá trong quá trình mua bán hàng hoá, trưng bày vận chuyển hàng hoá của tất cả cá nhân pháp nhân hàng hoá của khu vực khối.

7. "Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá" là tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất, pháp nhân hoặc cá nhân lý theo đăng ký kinh doanh của các thị trường quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

8. "Chất lượng của hàng hoá" là lượng hàng hóa thể hiện bằng chỉ số, chỉ số, chỉ số, kích thước thể tích hay số lượng theo số lượng hàng hoá.

9. "Ngày sản xuất" là mốc thời gian hoàn thành sản xuất, chế biến, lắp ráp, đóng chai, đóng gói hoặc các hình thức khác hoàn thiện công đoạn cuối cùng của hàng hoá.

10. "Hàng sơ dưng" là mốc thời gian mà quá trình sản xuất hàng hoá không có phép lưu thông.

11. "Hàng sơ dưng" là mốc thời gian mà quá trình sản xuất hàng hoá không còn mức độ nguyên chất lượng và giá trị sơ dưng ban đầu.

12. "Xuất xứ hàng hoá" là nơi hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thể hiện công đoạn chế biến cuối cùng của hàng hoá trong trưng bày có nhãn nguồn gốc hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá.

13. "Thành phần" của hàng hoá là các nguyên liệu kết cấu thành phần dùng sản xuất ra sản phẩm hàng hoá và tồn tại trong thành phần kết cấu trưng bày hình thức nguyên liệu đã thay đổi.

14. "Thành phần chính" là lượng của mỗi nguyên liệu kết cấu thành phần dùng sản xuất ra hàng hoá.

15. "Hàng sơ dưng, hàng sơ dưng hàng hoá" là thông tin liên quan đến cách sơ dưng, các chỉ số kiểm tra sơ dưng, sơ dưng hàng hoá; cảnh báo nguy hiểm; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hiểm.

#### **i u 4. Áp dụng quy định**

Trong trường hợp quy định mà Công hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của quy định này.

#### **i u 5. Hàng hoá phi ghi nhãn**

1. Hàng hoá lưu thông trong nước, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phi ghi nhãn theo quy định của Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của i u này.

2. Hàng hoá không bắt buộc phi ghi nhãn:

a) Hàng hoá là thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

b) Hàng hoá là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thực sản, khoáng sản), vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, bột màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm), phi liệu (trong sản xuất, kinh doanh) không có bao bì và bán trực tiếp theo thỏa thuận với người tiêu dùng.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam yêu cầu ghi nhãn hàng hoá theo hướng mua bán hàng hoá và chịu trách nhiệm về yêu cầu của mình thì tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hoá có thể hiển theo hướng dẫn của người nhập khẩu yêu cầu này không làm sai lệch nhãn của hàng hoá, không vi phạm pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước nhập khẩu.

4. Hàng hoá thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hoá là chất phóng xạ, hàng hoá sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; hàng hóa thông tin, thông tin, thông tin, thông tin; hàng hoá do các cơ quan nhà nước tổ chức thu mua bán đấu giá, thanh lý có quy định riêng.

Bộ quản lý chuyên ngành chức năng, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định ghi nhãn hàng hoá trong các trường hợp quy định tại khoản này.

#### **i u 6. V trí nhãn hàng hoá**

1. Nhãn hàng hoá phi ghi nhãn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá và trí khi quan sát có thể nhìn thấy dễ dàng, yêu cầu các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hoá.

2. Trường hợp không có hoặc không thể có bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.

3. Trường hợp không thể hiển nội dung bắt buộc trên nhãn thì:

a) Các nội dung: tên hàng hoá; tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá; nhãn hiệu; ngày sản xuất; hạn sử dụng; xuất xứ hàng hoá phi ghi nhãn trên nhãn hàng hoá;

b) Nội dung nội dung bắt buộc khác phi ghi nhãn trong tài liệu kèm theo hàng hoá và trên nhãn hàng hoá phi ghi nhãn các nội dung khác.

### **Điểm 7. Kích thước nhãn hàng hoá**

Tên, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá xác định kích thước của nhãn hàng hoá như phụ lục B kèm theo Quy định số 11 và số 12 của Nghị định này và như biểu đồ dạng bảng kèm theo.

### **Điểm 8. Màu sắc, chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hoá**

Màu sắc, chữ, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hoá phải rõ ràng. Nội dung biểu tượng theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hoá.

### **Điểm 9. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hoá**

1. Nội dung biểu tượng thể hiện trên nhãn hàng hoá phải ghi bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quy định khác trong Điều 4 của Quy định này.

2. Hàng hoá xuất khẩu và lưu thông trong nước, ngoài việc thể hiện quy định trong Điều 1 của Quy định này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương đương nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ ghi bằng ngôn ngữ khác không nhỏ hơn kích thước của nội dung ghi bằng tiếng Việt.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện họ tên của nhà sản xuất biểu tượng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện nội dung biểu tượng tiếng Việt và ghi nguyên nhãn gốc của hàng hoá. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương đương với nội dung ghi trên nhãn gốc.

4. Các nội dung sau đây phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;

b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hoá học, công thức cấu tạo của hoá chất;

c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần nhúng của hàng hoá trong trường hợp không thể ra tiếng Việt hoặc thể ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài sản xuất, nhà sản xuất hàng hoá.

### **Điểm 10. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá**

Nội dung ghi nhãn hàng hoá khắc nhãn phụ phải rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá.

1. Hàng hoá xuất khẩu, lắp ráp, chuyển, đóng gói tại Việt Nam lưu thông trong nước thì chủ, cá nhân sản xuất hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn.

2. Hàng hoá xuất khẩu, chuyển tại Việt Nam xuất khẩu thì chủ, cá nhân xuất khẩu hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn.

Trong trường hợp hàng hoá không xuất khẩu mà đã trải qua thông quan thì tất cả cá nhân đã hàng hoá ra khỏi thông quan phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà nhãn gốc không phù hợp với quy định của Nghị định này thì tất cả cá nhân nhập khẩu phải ghi nhãn phụ theo quy định tại khoản 3 điều 9 của Nghị định này trước khi đưa ra khỏi thông quan và phải ghi nguyên nhãn gốc.

## **Chương II** **NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI NHÃN HÀNG HOÁ**

### **Điều 11. Nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn hàng hoá**

1. Nhãn hàng hoá bắt buộc phải ghi các nội dung sau:

- a) Tên hàng hoá;
- b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá;
- c) Xuất xứ hàng hoá.

2. Ngoài nội dung quy định tại khoản 1 điều này, tuỳ theo tính chất của mặt hàng hoá, phải ghi trên nhãn hàng hoá các nội dung bắt buộc quy định tại điều 12 của Nghị định này và quy định của các văn bản luật, pháp lệnh chuyên ngành có liên quan.

### **Điều 12. Nội dung bắt buộc phải ghi trên nhãn theo tính chất của hàng hoá**

1. Loại hàng:

- a) Nhãn loại;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng.

2. Thành phẩm:

- a) Nhãn loại;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần chính loại;
  - i) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

3. Thương hiệu (trên nhãn):

- a) Nhãn loại;
- b) Ngày sản xuất;
- c) Hạn sử dụng;
- d) Thành phần hoặc thành phần chính loại;

) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn;

e) Hàm lượng selen, hàm lượng boron.

4. Rau:

a) hàm lượng;

b) Hàm lượng ethanol;

c) Hàm lượng boron (i.viruvang).

5. Thu hoạch:

a) hàm lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn, sức khỏe.

6. Phân tích phẩm:

a) hàm lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hàm lượng;

d) Thành phần hàm lượng;

) Hàm lượng selen, hàm lượng boron.

7. Thu hoạch cho người:

a) hàm lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hàm lượng;

d) Thành phần hàm lượng;

) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn, sức khỏe.

e) Hàm lượng selen, hàm lượng (i.u.kin) boron.

8. Vcxin, chỉ phẩm sinh học dùng cho người:

a) hàm lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) Hàm lượng;

d) Thành phần hàm lượng;

) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn, sức khỏe.

e) Hàm lượng selen, hàm lượng (i.u.kin) boron.

9. Diclui:

a) hàm lượng;

b) Ngày sản xuất;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n nh l ng;

) H ng d n ( i u ki n) b o qu n.

10. V t t , trang thi t b y t :

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n ho c thông s k thu t;

) Thông tin, c nh báo v sinh, an toàn, s c kho .

e) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

11. M ph m:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n;

) Thông tin, c nh báo v sinh, an toàn, s c kho .

e) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

12. Hoá ch t gia d ng dùng cho ng i:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n ho c thành ph n nh l ng;

) Thông tin, c nh báo v sinh, an toàn, s c kho ;

e) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

13. Th c n ch n nuôi:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n nh l ng;

) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

14. Thu c thú y, v cxin, ch ph m sinh h c dùng trong thú y:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n nh l ng;

) Thông tin, c nh báo v sinh, an toàn;

e) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

15. Thu c thú y thu s n, ch ph m sinh h c dùng trong thu s n:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n nh l ng;

) Thông tin, c nh báo v sinh, an toàn;

e) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

16. Thu c b o v th c v t:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) Thành ph n nh l ng;

) Thông tin, c nh báo v sinh, an toàn;

e) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

17. Gi ng cây tr ng:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

18. Gi ng v t nuôi:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

19. Gi ng thu s n:

a) nh l ng;

b) Ngày s n xu t;

c) H n s d ng;

d) H ng d n s d ng, h ng d n b o qu n.

20. ch i tr em:

a) Thành ph n;

b) Thông s k thu t;

c) Thông tin, c nh báo v sinh, an toàn;

d) Hàng đ n s đ ng.

21. Sản phẩm dệt, may, da, gi y:

a) Thành phần hoặc thành phần nh l ng;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn;

d) Hàng đ n s đ ng, hàng đ n b o qu n.

22. Sản phẩm nhựa, cao su:

a) nh l ng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thành phần;

d) Thông số kỹ thuật;

) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn.

23. Giấy, bìa, cacton:

a) nh l ng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thông số kỹ thuật.

24. Túi đựng giấy, túi đựng hộp:

a) nh l ng;

b) Thông số kỹ thuật.

25. Sản phẩm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, nghề nghiệp:

a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in;

b) Tên tác giả, dịch giả;

c) Giấy phép xuất bản;

d) Thông số kỹ thuật (kh, kích thước, số trang).

26. Nhãn:

Thông số kỹ thuật.

27. Đồ chơi thể thao:

a) nh l ng;

b) Tháng sản xuất;

c) Thành phần;

d) Thông số kỹ thuật;

) Hàng đ n s đ ng.

28. Túi:

a) Thành phần;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hàng d n s d ng, hàng d n b o qu n.

29. Sản phẩm sành, sứ, thủ tinh:

a) Thành phẩm;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hàng d n s d ng, hàng d n b o qu n.

30. Hàng thủ công mỹ nghệ:

a) Thành phẩm;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hàng d n s d ng, hàng d n b o qu n.

31. Gia công kim khí:

a) Thành phẩm;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hàng d n s d ng, hàng d n b o qu n.

32. Vàng bạc, đá quý:

a) Nh liệu;

b) Thành phẩm nh liệu hoặc thông số kỹ thuật.

33. Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy:

a) Nh liệu;

b) Ngày sản xuất;

c) Hãng sản xuất;

d) Thành phẩm;

e) Thông số kỹ thuật;

f) Thông tin, cảnh báo về sinh, an toàn;

g) Hàng d n s d ng, hàng d n b o qu n.

34. Sản phẩm in, in t:

a) Nh liệu;

b) Tháng sản xuất;

c) Thông số kỹ thuật;

d) Thông tin, cảnh báo an toàn;

e) Hàng d n s d ng, hàng d n b o qu n.

35. Thiết bị tin học, thông tin, bưu chính viễn thông:

a) Ngày sản xuất;

b) Thông số kỹ thuật;

c) Hàng d n s d ng, hàng d n b o qu n.

36. Máy móc, trang thiết bị cơ khí:

- a) Nhãn hiệu;
- b) Tháng sản xuất;
- c) Thông số kỹ thuật;
- d) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

37. Máy móc, trang thiết bị, thí nghiệm:

- a) Nhãn hiệu;
- b) Tháng sản xuất;
- c) Thông số kỹ thuật;
- d) Thông tin, cảnh báo an toàn;
- e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

38. Sản phẩm luyện kim:

- a) Nhãn hiệu;
- b) Thành phần nhãn hiệu;
- c) Thông số kỹ thuật.

39. Dụng cụ đánh bắt thủy sản:

- a) Thành phần;
- b) Thông số kỹ thuật.

40. Ô tô:

- a) Nhãn hiệu và số loại (Model);
- b) Trọng tải (Khả năng tải trọng);
- c) Tải trọng;
- d) Mã nhãn định danh (VIN);
- e) Sản phẩm nhãn kỹ thuật được phê duyệt (Type Approved);
- f) Năm sản xuất.

41. Mô tô, xe máy:

- a) Nhãn hiệu và số loại (Model);
- b) Trọng tải (Khả năng tải trọng);
- c) Dung tích xi lanh;
- d) Sản phẩm nhãn kỹ thuật được phê duyệt (Type Approved);
- e) Năm sản xuất.

42. Xe máy chuyên dùng:

- a) Nhãn hiệu và số loại (Model);
- b) Thông số kỹ thuật;
- c) Năm sản xuất.

43. Xe p:

- a) N m s n xu t;
- b) Thông s k thu t.

44. Ph t ùng ph ãng ti ãn giao thông:

- a) N m s n xu t;
- b) Thông s k thu t.

45. V t li u xây đ ãng và trang trí n ãi th t:

- a) ãnh l ãng;
- b) Thông s k thu t;
- c) Tháng s n xu t;
- d) H ãng đ ãn s đ ãng, h ãng đ ãn b o qu n.

46. Các s ãn ph ãm t đ u m :

- a) ãnh l ãng;
- b) Thành ph ãn;
- c) Thông tin, c ãnh báo an toàn;
- d) H ãng đ ãn s đ ãng, h ãng đ ãn b o qu n.

47. Ch t t y r a:

- a) ãnh l ãng;
- b) Tháng s n xu t;
- c) Thành ph ãn ho c thành ph ãn ãnh l ãng;
- d) Thông tin, c ãnh báo v ã sinh, an toàn;
- e) H ãng đ ãn s đ ãng.

48. Hoá ch t:

- a) ãnh l ãng;
- b) Ngày s n xu t;
- c) H ãn s đ ãng;
- d) Thành ph ãn ho c thành ph ãn ãnh l ãng;
- e) Thông tin, c ãnh báo an toàn;
- f) H ãng đ ãn s đ ãng, h ãng đ ãn b o qu n.

49. Ph ãn b ón:

- a) ãnh l ãng;
- b) Ngày s n xu t;
- c) H ãn s đ ãng;
- d) Thành ph ãn ho c thành ph ãn ãnh l ãng;
- e) Thông tin, c ãnh báo an toàn;

e) Hàng đơn sơ đơn giản, hàng đơn sơ bổ sung.

50. Về nội dung công nghiệp:

a) Nhãn hiệu;

b) Ngày sản xuất;

c) Hàng sơ đơn giản;

d) Thành phần hoặc thành phần nhãn hiệu;

) Thông tin, cảnh báo an toàn;

e) Hàng đơn sơ đơn giản, hàng đơn sơ bổ sung.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý chuyên ngành quy định các loại hàng hoá thuộc các nhóm hàng hoá trên và trình Chính phủ quyết định, bổ sung nội dung bắt buộc ghi trên nhãn hàng hoá.

### **Điều 13. Tên hàng hoá**

Tên hàng hoá ghi trên nhãn do chủ thể, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tự đặt. Tên hàng hoá không được làm hiểu sai lệch về bản chất và công dụng của hàng hoá.

Trình hợp tên của thành phần cơ sở đơn giản làm tên hay một phần của tên hàng hoá thì thành phần bắt buộc phải ghi nhãn hiệu, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 18 của Nghị định này.

### **Điều 14. Tên và địa chỉ chủ thể, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá**

Ghi tên và địa chỉ chủ thể, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá như sau:

1. Hàng hoá cơ sở sản xuất trong nước thì ghi tên chủ thể, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hoá đó.

2. Hàng hoá cảnh sát khu vực lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ chủ thể, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ chủ thể, cá nhân nhập khẩu.

3. Hàng hoá chủ thể, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho người dân ngoài nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ chủ thể, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ chủ thể, cá nhân làm đại lý bán hàng hoá đó.

4. Hàng hoá cảnh sát quy định cho phép chủ thể, cá nhân khác thì ngoài việc thể hiện như quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ chủ thể, cá nhân nhập khẩu quy định cho phép.

### **Điều 15. Nhãn hiệu hàng hoá**

1. Hàng hoá nhãn hiệu bằng các loại ngôn ngữ phải ghi theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc gia.

2. Hàng hoá nhãn hiệu bằng số lượng thì phải ghi theo số lượng tự nhiên.

3. Trường hợp trong một bao bì thì người phạm có nhiều đơn vị hàng hoá thì phải ghi nhãn riêng của từng đơn vị hàng hoá và nhãn riêng của từng đơn vị hàng hoá hoặc nhãn chung của từng đơn vị hàng hoá và số lượng đơn vị hàng hoá.

4. Cách ghi nhãn hàng hoá quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

### **Điều 16. Ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản**

1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản hàng hoá được ghi theo tháng, ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

Mỗi sản phẩm, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Sản phẩm ngày, tháng, năm của một mặt thì gian phải ghi cùng một dòng.

Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo tháng, năm của năm dương lịch.

Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số của năm dương lịch.

2. Trường hợp hàng hoá bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng hoặc ngày sản xuất và hạn bảo quản theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này mà nhãn hàng hoá đã ghi ngày sản xuất theo quy định thì khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng, hạn bảo quản được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất.

3. Hàng hoá có cách ghi mặt thì gian khác với quy định tại khoản 1 Điều này quy định tại Phụ lục II Nghị định này.

### **Điều 17. Xuất xứ hàng hoá**

Cách ghi xuất xứ hàng hoá được quy định như sau: ghi "sản xuất tại" hoặc "chế tạo tại" hoặc "xuất xứ" kèm tên nước hay vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hoá đó.

Đối với hàng hoá sản xuất tại Việt Nam nêu trong nước, đã ghi địa chỉ của nhà sản xuất ra hàng hoá đó thì không bắt buộc phải ghi xuất xứ hàng hoá.

### **Điều 18. Thành phần, thành phần nhãn**

1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kết cấu thành gia dùng sản xuất ra hàng hoá và tất cả trong thành phần kết cấu trường hợp hình thức nguyên liệu đã thay đổi.

Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hoá gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi nhãn.

2. Ghi thành phần nhãn là ghi thành phần kèm nhãn riêng của thành phần. Tu theo tính chất, trạng thái của hàng hoá, thành phần nhãn được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các từ: khối lượng vì khối lượng; khối lượng vì thể tích; thể tích vì thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.

3. Đối với mặt số của hàng hoá, vị trí ghi thành phần, thành phần nhãn được quy định như sau:

a) Đối với thể tích phần phải ghi thành phần theo thứ tự cao nhất phần vì khối lượng.

Nếu thành phần là chất pha, ghi tên nhóm chất pha, tên chất pha, mã số quốc tế (nếu có); trường hợp chất pha là hợp chất, chất tổng hợp, chất màu ngoài các nội dung trên còn phải ghi thêm chất đó là chất "tự nhiên" hay chất "tổng hợp";

b) Đối với thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất;

c) Đối với chế phẩm phải ghi thành phần bao gồm các chất pha;

d) Đối với gia đình kim khí, dùng để chế tạo đồ gia dụng nguyên liệu chính quy định giá trị sản phẩm thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hoá và không phải ghi thành phần và thành phần nhúng.

4. Thành phần, thành phần nhúng của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại khoản 3 điều này quy định tại Phụ lục III của Nghị định này.

### **Điều 19. Thông số kỹ thuật, thông tin, cảnh báo và sinh, an toàn**

1. Đối với hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.

2. Thuốc dùng cho người, vắc xin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:

a) Cảnh báo, cách dùng, cảnh báo cảnh cáo thuốc (nếu có);

b) Số đăng ký, số lô sản xuất, đăng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho người sử dụng theo quy định hiện hành.

3. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hoá thuốc loại đặc biệt có sản phẩm chất bổ sung mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, cảnh báo dị ứng, nguy hiểm và môi trường phải ghi tên chất bổ sung kèm theo các thành phần này.

4. Hàng hoá hoặc thành phần của hàng hoá đã chi tiêu, đã áp dụng kỹ thuật biên dịch ghi theo các điều quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Các thông số kỹ thuật; thông tin, cảnh báo và sinh, an toàn của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại các khoản 2 và 3 điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

### **Điều 20. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hoá**

Thiết kế, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá được phép ghi lên nhãn nhúng nội dung khác. Nội dung ghi thêm không được trái với pháp luật và phải đảm bảo trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá, không che khuất, không làm sai lệch nội dung bắt buộc ghi trên nhãn.

## **Chương III**

### **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NHÃN HÀNG HOÁ**

### **Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trực tiếp Chính phủ thể hiện thẩm quyền tại vị trí quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá trên phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình sau đây:

1. Xây dựng và trình duyệt quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá.

2. Phân tích, tuyên truyền chính sách, pháp luật, tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn về nhãn hàng hoá.

3. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá. Chỉ trì ghi chép quy trình và xử lý các hành vi vi phạm về nhãn hàng hoá.

4. Quy định về công bố nhãn hàng hoá.

5. Tổ chức xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về nhãn hàng hoá.

Tổng cục Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá.

#### **Điều 22. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá.

Các yêu cầu thiết yếu về hàng hoá thuộc lĩnh vực mình quản lý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn chi tiết nội dung và cách ghi nhãn sau khi thông qua của Bộ Khoa học và Công nghệ.

#### **Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá tại địa phương.

### **Chương IV XỬ LÝ VI PHẠM VỀ NHÃN HÀNG HOÁ**

#### **Điều 24. Thẩm quyền xử lý vi phạm về nhãn hàng hoá**

Các cơ quan công an nhân dân, hải quan, quản lý thị trường, quản lý chất lượng hàng hoá, thanh tra chuyên ngành và các cơ quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của giao khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 25. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, phân phối, nhập khẩu**

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá thì tuân theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Điểm 26. Xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân thuộc quan quản lý nhà nước**

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn của người hoạt động hợp pháp hoặc vi phạm pháp luật về nhãn hàng hoá thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phạt theo quy định của pháp luật.

## **Điểm 27. Ghi quy tắc khi units cáo**

Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm ghi quy tắc các khi units cáo về nhãn hàng hoá theo quy định của pháp luật về khi units cáo, pháp luật về nhãn hàng hoá và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **Chương V I U KHO N THI HÀNH**

### **Điểm 28. Hình thức thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 6 tháng, kể từ ngày công bố.
2. Quy định số 178/1999/Q -TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, Quy định số 95/2000/Q -TTg ngày 15 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức nghiên cứu và thử nghiệm nội dung của Quy định ghi nhãn hàng hoá lưu thông trong nước và hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu ban hành kèm theo Quy định số 178/1999/Q -TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.
3. Hàng hoá có nhãn ghi theo Quy định số 178/1999/Q -TTg ngày 30 tháng 8 năm 1999 và Quy định số 95/2000/Q -TTg ngày 15 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ đã đưa vào lưu thông trên thị trường kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực có tính pháp luật.

### **Điểm 29. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PH  
TH T NG  
Nguyễn Tấn Dũng - đã ký**



**Ph 1 c I**

**QUY NH CÁCH GHI NH L NG C A HÀNG HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Ngh nh s 89/2006/N -CP  
ngày 30 tháng 8 n m 2006 c a Chính ph )*

<b>TT</b>	<b>TR NG THÁI, D NG HO C LO I HÀNG HOÁ</b>	<b>CÁCH GHI</b>
1	- Hàng hoá d ng r n, khí. - Hàng hoá là h n h p r n và l ng.  - Hàng hoá là khí nén.	- Kh i l  ng t nh. - Kh i l  ng t nh h n h p và kh i l  ng ch t r n. - Kh i l  ng t nh c a khí nén và kh i l  ng t nh c a bình áp l c (ho c kh i l  ng t nh c a khí nén và t ng kh i l  ng c a khí nén, bình áp l c).
2	- Hàng hoá d ng nhão, keo s t. - Hàng hoá d ng nhão có trong các bình phun.	- Kh i l  ng t nh ho c th tích th c. - Kh i l  ng t nh g m c ch t nhão và ch t t o áp l c phun.
3	- Hàng hoá d ng l ng. - Hàng hoá d ng l ng trong các bình phun.	- Th tích th c 20°C. - Th tích th c 20°C g m c ch t l ng và ch t t o áp l c phun.
4	Thu c dùng cho ng i; thu c thú y; thu c b o v th c v t: - D ng viên. - D ng b t. - D ng l ng. - Thu c kích d c cho cá .	- S l  ng viên, kh i l  ng l viên. - Kh i l  ng t nh. - Th tích th c. - n v Qu c t UI.
5	Gi ng cây tr ng: - H t gi ng. - Cây gi ng.	- Kh i l  ng t nh. - Cây.
6	Gi ng thu s n: - Tr ng Artermia. - Gi ng th c v t n bào. - Gi ng th c v t a bào.	- Kh i l  ng t nh (g). - L  ng t bào. - Kh i l  ng t nh.
7	Hàng hoá là v t ph m g m nhi u c khác nhau theo kích th c b m t c a chúng.	Kích th c b m t: chi u dài và chi u r ng ho c ng kính ho c ng chéo.
8	Hàng hoá d ng lá x p theo t m.	dây, di n tích ho c (chi u dài) x (chi u r ng) c a l t m.
9	Hàng hoá d ng lá x p theo cu n.	dây, chi u r ng c a lá và chi u dài

		ho c kh i l ng t nh c a l cu n.
10	Hàng hoá đ ng s i, đ ng thanh. - N u s i, thanh c t o thành t nh i u s i nh h n.  - N u s i, thanh có v b c.	Ti t di n ho c nh ng thông s t ng ng (nh ng thông s có th suy ra c ti t di n ó) và dài ho c kh i l ng t nh c a s i, c a thanh. - Ghi ti t di n/s i, s l ng s i và chi u dài ho c kh i l ng t nh c a s i ho c thanh. - Ghi thêm chi u dày l p v b c.
11	ng ng.	ng kính ngoài và ng kính trong ho c dày và chi u dài c a ng.
12	L i t m.	Chi u dài kéo c ng, chi u ngang kéo c ng ho c s m t l i chi u ngang và kh i l ng t nh.
13	Máy móc, thi t b , đ ng c , v t đ ng.	Kích th c c a kh i s n ph m, hàng hoá ó.

**Ph 1 c II**

**QUY NH CÁCH GHI M C TH I GIAN KHÁC C A HÀNG HOÁ**

(Ban hành kèm theo Ngh nh s 89/2006/N -CP  
ngày 30 tháng 8 n m 2006 c a Chính ph )

<b>LO I HÀNG HOÁ</b>	<b>M T HÀNG</b>	<b>CÁCH GHI</b>
L  ng th c	Nông s n, ng c c.	V  thu ho ch ho c ngày bao gói.
Thu c dùng cho ng  i	Thu c dùng cho ng  i. N u là thu c pha ch  theo n.	Ngày b t  u s n xu t. Ghi thêm ngày pha ch  .
Thu c b o v th c v t	Thu c b o v th c v t.	Ngày gia công ho c sang chai ho c óng gói.
Gi ng cây tr ng; gi ng v t nuôi	Gi ng cây tr ng, v t nuôi.	Ngày xu t x  ng ho c ngày xu t bán.
	Gi ng tr ng Artemia.	Ngày óng h p.
Các s n ph m t d u m	Khí  ng hành và khí hydrocarbon khác.	Ngày ki m tra xu t x  ng.

**Ph 1 c III**  
**QUY NH CÁCH GHI KHÁC V THÀNH PH N,**  
**THÀNH PH N NH L NG C A HÀNG HOÁ**

(Ban hành kèm theo Ngh nh s 89/2006/N -CP  
 ngày 30 tháng 8 n m 2006 c a Chính ph )

<b>LO I HÀNG HOÁ</b>	<b>M T H À N G</b>	<b>CÁCH GHI</b>
Th c ph m	Th c ph m thu s n: n u b sung nguyên li u khác, ph gia th c ph m.	Ghi thêm thành ph n nh l ng c a nguyên li u khác, ph gia th c ph m t ng ng.
Ph gia th c ph m	Ch t ph gia th c ph m. - N u ph gia th c ph m có hai ho c nhi u ch t ph gia trong cùng 1 bao gói.	- Li t kê y theo th t t l kh i l ng c a chúng trong bao gói.
Th c n ch n nuôi	Th c n nuôi tr ng thu s n. - N u có b sung ch t phi dinh d ng phòng b nh. - N u là th c n t ng h p.  - N u là th c n b sung.	Thành ph n nh l ng chính.  - Ghi thêm thành ph n ch t phi dinh d ng. - Ghi thêm hàm l ng protein, lipit, tro, x , m, hoà tan. - Ghi thêm hàm l ng các ch t b sung.
D c li u	D c li u.	Hàm l ng ho t ch t ho c n ng .
Thu c thú y, v c xin, ch ph m sinh h c dùng trong thú y	Thu c thú y.	Thành ph n, thành ph n nh l ng ho t ch t.
Thu c thú y thu s n, ch ph m sinh h c dùng trong th y s n	Thu c b o v ngu n l i thu s n.	Công th c c u t o ho c thành ph n c u t o.
Thu c b o v th c v t	Thu c b o v th c v t.	Thành ph n nh l ng các ho t ch t chính, hàm l ng dung môi (n u dung môi làm t ng c hay t ng tính ch t v t lý).
S n ph m d t, may, da giầy	Hàng may m c.  - N u có nhi u l p.	Thành ph n nh l ng chính c a v t li u.  - Ghi thành ph n nh l ng chính

		c a t ng l p.
g	- G x cùng m t loài cây. - G x t nhi u loài cây.	- Tên loài. - Nhóm g .
	S n ph m g dân d ng.	Tên g .
S n ph m luy n kim	- Thép. - Kim lo i. - Qu ng.	- Mác thép. - Lo i, tinh khi t (% kim lo i). - Hàm l ng qu ng (% kh i l ng).
Các s n ph m t d u m	Khí ng hành và khí hydrocarbon khác.	Thành ph n khí (% th tích).
Hoá ch t	Hóa ch t.  - N u là hoá ch t ch a trong bình ch u áp l c.	Công th c hoá h c, công th c c u t o, thành ph n nh l ng. - Ghi thêm dung l ng n p.
Phân bón	Phân bón.	Thành ph n nh l ng.
V t li u n công nghi p	V t li u n công nghi p.	Thành ph n nh l ng chính nh h ng n giá tr s d ng.

**Ph 1 c IV**

**QUY NH CÁCH GHI KHÁC V THÔNG S K THU T, THỔNG TIN, C NH BÁO V SINH, AN TOÀN C A HÀNG HOÁ**

(Ban hành kèm theo Ngh nh s 89 /2006/N -CP ngày 30 tháng 8 n m 2006 c a Chính ph )

<b>LO I HÀNG HOÁ</b>	<b>M T HÀNG</b>	<b>CÁCH GHI</b>
Ph gia th c ph m	Ch t ph gia th c ph m.	Ghi c m t "Dùng cho th c ph m".
Thu c thú y, v c xin, ch ph m sinh h c dùng trong thu c thú y	Thu c thú y. - N u là thu c c b ng A. - N u là thu c c b ng B. - N u là thu c dùng ngoài da.	Tác d ng chính, tác d ng ph , s ng ký, s lô s n xu t và c m t "Ch dùng cho thú y". - Ghi thêm c m t (ch màu en): "Không dùng quá li u quy nh". - Ghi thêm c m t (ch màu ): "Không dùng quá li u quy nh". - Ghi thêm c m t : "Ch c dùng ngoài da".
Thu c b o v th c v t	Thu c b o v th c v t.	S ng ký s d ng, s KCS, thông tin v c t , c nh báo và ch d n cách phòng nhi m c, ch d n c p c u khi ng c.
Gi ng cây tr ng; gi ng v t nuôi; gi ng thu s n	N u cây gi ng có quy nh c p gi ng.	Ghi c p gi ng.
	Gi ng th c v t thu s n.	Chi u dài, ng kính thân chính, giai o n phát tri n.
	Gi ng v t nuôi. - N u là gia c m h ng tr ng. - N u là gia c m h ng th t. - N u là gi ng l n th t. - N u là l n nái.	C p gi ng, ch tiêu n ng su t, c tr ng cho gi ng. - Ghi thêm n ng su t tr ng/n m. - Ghi thêm kh i l ng t c/ n v th i gian. - Ghi thêm kh n ng t ng tr ng, m c tiêu t n th c n, d y m l ng. - Ghi thêm s con ra/l a, s l a/n m.
	Gi ng ng v t thu s n: - Gi ng nuôi. - Tr ng Artermia. - Gi ng b m .	- S ngày tu i, chi u dài con gi ng. - S l ng tr ng/g, t l n con (%) - Kh i l ng (g), giai o n phát d c.

S n ph m luy n kim	- H p kim.	- Ch tiêu c tr ng phân bi t, có tính ch t quy t nh t i m c ích s d ng.
D ng c ánh b t thu s n	- L i ánh b t thu s n.  - S i và dây dùng ánh b t thu s n.	- Màu s c, thô (Tex), b n t khô (N), kích th c m t l i.  - ng kính, thô (Tex), b n t khô (N), s n (vòng xo n/m).
Hoá ch t	Hóa ch t. - N u là hoá ch t d cháy, n , c h i, n mòn. - N u là hoá ch t ch a trong bình ch u áp l c.	Ch tiêu ch t l ng c tr ng. - Ghi thêm c nh báo t ng ng. - Ghi thêm s hi u bình, dung l ng n p, ng i n p, c nh báo nguy h i.
Phân bón	Phân bón. - N u là phân vi sinh.	- Ghi thêm ch ng, s l ng vi sinh v t
V t li u n công nghi p	V t li u n công nghi p.	Các ch tiêu ch t l ng chính và kh n ng s d ng trong ho t ng công nghi p.